

Số: 973/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2017, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời chế độ kế toán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Các hướng dẫn trên về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán về cơ bản là giống với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành ngoại trừ một số trường hợp cho phép phân bổ vào kết quả kinh doanh. Ảnh hưởng của việc Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.943.065.248.557	105.607.928.759.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.513.150.489.991	41.968.868.171.761
1. Tiền	111		23.234.240.276.939	26.977.606.696.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.278.910.213.052	14.991.261.474.906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	18.615.517.925.351	17.360.699.564.995
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.615.517.925.351	17.360.699.564.995
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.165.554.378.318	24.288.899.069.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.700.200.474.949	3.144.469.047.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.202.785.999.267	14.945.928.511.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.491.400.391.611	6.399.171.028.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(238.234.295.387)	(210.056.794.824)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.401.807.878	9.387.277.489
IV. Hàng tồn kho	140	8	15.798.791.667.685	17.063.072.547.086
1. Hàng tồn kho	141		16.017.464.271.253	17.334.892.569.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(218.672.603.568)	(271.820.022.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.850.050.787.212	4.926.389.405.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.730.596.127	613.174.380.647
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.306.579.241.087	4.003.630.908.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	488.740.949.998	309.584.116.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		592.273.768.623.421	535.432.761.186.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.212.577.515.405	1.497.334.057.518
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		37.073.161.362	75.171.669.829
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		37.331.275.517	17.409.624.442
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.141.070.857.309	1.409.650.576.195
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.897.778.783)	(4.897.812.948)
II. Tài sản cố định	220		473.737.393.381.277	425.426.006.652.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	472.464.784.953.444	424.220.763.308.435
- Nguyên giá	222		913.743.902.340.867	802.823.636.280.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(441.279.117.387.423)	(378.602.872.971.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		125.442.137.526	143.713.817.402
- Nguyên giá	225		180.255.605.383	181.005.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.813.467.857)	(37.291.787.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.147.166.290.307	1.061.529.527.035
- Nguyên giá	228		1.644.069.293.195	1.453.499.771.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(496.903.002.888)	(391.970.244.898)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	1.192.053.841
- Nguyên giá	231		-	1.631.222.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(439.168.574)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		106.717.156.509.796	100.016.801.411.581
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	10.131.099.591
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	106.717.156.509.796	100.006.670.311.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.150.868.563.855	5.032.379.428.637
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.187.642.810.451	3.490.414.383.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	892.926.648.369	1.362.062.808.507
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(4.055.894.965)	(38.562.995.097)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	74.355.000.000	218.465.231.272
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.455.772.653.088	3.459.047.582.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.270.394.201.857	2.454.221.284.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		248.949.216.356	231.382.092.427
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		936.429.234.875	773.444.204.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		692.216.833.871.978	641.040.689.945.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.981.103.524.511	454.760.498.173.339
I. Nợ ngắn hạn	310		121.192.983.229.014	120.237.062.613.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	57.732.267.471.012	53.364.469.241.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		527.395.083.769	451.584.279.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.528.667.321.418	1.529.458.051.722
4. Phải trả người lao động	314		6.380.962.572.934	6.132.772.780.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.783.460.227.476	6.218.099.781.826
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		7.235.887.418	353.905.461
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.227.225.227	44.386.758.152
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.085.641.185.135	5.482.744.421.878
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	35.662.703.224.527	42.637.838.731.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		203.917.749.888	107.183.928.760
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	5.235.505.280.210	4.268.170.733.696
II. Nợ dài hạn	330		365.788.120.295.497	334.523.435.559.397
1. Phải trả người bán dài hạn	331		126.673.585.887	385.695.772.657
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		20.807.112.790	15.818.897.010
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		100.217.654.227	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		411.685.943.730	429.555.710.405
5. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.998.919.902.776	6.014.611.732.709
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	360.928.737.729.391	327.514.512.365.344
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.608.802.206	31.922.662.107
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		86.714.448.083	22.009.303.812
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.755.116.407	109.309.115.353
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.235.730.347.467	186.280.191.772.559
I. Vốn chủ sở hữu	410		205.252.023.759.478	186.308.317.574.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	182.251.988.265.440	161.821.558.302.462
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		182.251.988.265.440	161.821.558.302.462
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.087.539.839	106.459.320.146
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.977.044.497	14.768.667.169
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(4.755.993.068.907)	(3.540.600.873.595)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.983.655.684.936	2.687.878.541.767
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		865.497.308	862.069.577
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		37.233.794.852	48.184.513.640
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.924.050.961.999	3.662.636.694.284
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.128.138.857.994	1.876.898.215.549
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.795.912.104.005	1.785.738.478.735
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	13.663.443.948.126	13.944.822.590.756
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	7.006.877.930.388	7.561.747.748.524


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16.293.412.011)	(28.125.802.171)
1. Nguồn kinh phí	431		(19.762.844.811)	(34.408.678.713)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		3.469.432.800	6.282.876.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		692.216.833.871.978	641.040.689.945.898


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng




Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAMSố 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	272.703.545.573.099	240.735.176.889.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.023.591.987	1.264.301.971
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272.702.521.981.112	240.733.912.587.696
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		233.671.118.607.800	204.486.241.594.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.031.403.373.312	36.247.670.992.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.276.265.520.712	2.107.064.581.910
7. Chi phí tài chính	22	28	22.360.079.761.454	19.563.128.069.744
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		427.465.201.384	311.515.353.870
9. Chi phí bán hàng	25		5.989.330.981.879	5.237.475.363.731
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.535.902.843.903	9.440.746.622.233
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.849.820.508.172	4.424.900.872.986
12. Thu nhập khác	31		713.942.829.152	666.840.993.720
13. Chi phí khác	32		399.021.587.806	496.560.468.936
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		314.921.241.346	170.280.524.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.164.741.749.518	4.595.181.397.770
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		852.735.210.832	985.586.519.023
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(119.562.397.864)	(89.646.835.865)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.431.568.936.550	3.699.241.714.612
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.526.218.180.803	3.556.901.121.669
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		905.349.755.747	142.340.592.943

Hoàng Hữu Đông
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởngĐinh Quang Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Lập theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.164.741.749.518	4.595.181.397.770
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	65.688.583.079.478	54.859.164.769.443
- Các khoản dự phòng	03	40.830.840.038	103.740.816.824
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.671.787.977.659	5.814.847.760.324
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.481.528.687.200)	(1.802.166.656.921)
- Chi phí lãi vay	06	16.135.649.255.622	12.124.897.673.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.220.064.215.115	75.695.665.760.536
- Thay đổi các khoản phải thu	09	4.787.676.113.723	1.130.707.907.410
- Thay đổi hàng tồn kho	10	1.143.887.648.015	(1.579.865.509.753)
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.810.587.117.233	7.930.272.865.447
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.275.561.666.326)	57.319.674.538
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.465.262.156.598)	(12.304.639.325.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(922.804.694.678)	(1.366.366.170.563)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.818.274.008.644)	(1.253.319.198.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.480.312.567.840	68.309.776.004.309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(127.312.625.096.120)	(87.456.028.105.399)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	251.154.732.408	96.714.644.523
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.689.872.925.351)	(17.605.099.319.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.579.164.796.267	10.177.383.450.121
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	826.726.844.365	841.627.873.492
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.092.742.895.224	1.791.625.651.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.252.708.753.207)	(92.153.775.805.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	229.881.008.396	152.591.680.746
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	-	(299.049.392.341)
3. Tiền thu từ đi vay	33	63.783.405.665.900	85.517.346.833.762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.464.678.584.065)	(63.120.079.457.784)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.248.980.843.713)	(790.970.148.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.299.627.246.518	21.459.839.515.641
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(472.768.938.849)	(2.384.160.285.126)

H.N.H

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyễn Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
 - Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty mẹ có các công ty con như sau:
- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
 - Tổng công ty phát điện 1
 - Tổng công ty phát điện 2
 - Tổng công ty phát điện 3
 - Tổng công ty điện lực miền Bắc
 - Tổng công ty điện lực miền Trung
 - Tổng công ty điện lực miền Nam
 - Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
 - Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
 - Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công

trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận

theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
1- Tiền	8.897.740.759.722	9.865.007.175.490
- Tiền mặt	11.727.736.758	19.318.817.241
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.742.103.563.864	5.028.688.358.249
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	6.143.909.459.100	4.817.000.000.000
2- Các khoản đầu tư tài chính	131.439.277.101.722	126.773.278.629.287
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
b1) Ngắn hạn	8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123.383.102.559.147	118.682.511.857.487
- Đầu tư vào công ty con	122.819.060.399.147	117.656.118.207.034
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	189.042.160.000	258.279.716.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	375.000.000.000	768.113.934.453
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.350.000.000	0
3- Phải thu của khách hàng	12.396.544.436.322	9.504.849.165.141
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.396.544.436.322	9.504.849.165.141
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4- Phải thu khác	15.956.248.214.718	14.016.793.074.722
a) Ngắn hạn	14.838.798.521.838	12.644.700.672.429
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	46.305.719.492	103.313.724.194
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	14.792.492.802.346	12.541.386.948.235
b) Dài hạn	1.117.449.692.880	1.372.092.402.293
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.117.449.692.880	1.372.092.402.293
5- Hàng tồn kho	510.550.168.357	3.721.059.408.249
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	491.399.252.872	3.709.080.132.971
- Công cụ, dụng cụ	7.906.496.896	7.671.116.797
- Chi phí SX, KD dở dang	11.244.418.589	4.308.158.481
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
6- Tài sản dở dang dài hạn	42.180.562.592.802	15.175.141.543.824
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	42.180.562.592.802	15.175.141.543.824

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
9. Chi phí trả trước	20.907.598.114	611.021.385.564
a) Ngắn hạn	3.187.596.817	581.676.919.928
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	3.187.596.817	581.676.919.928
b) Dài hạn	17.720.001.297	29.344.465.636
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	17.720.001.297	29.344.465.636
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	0	0
11. Vay và nợ thuê tài chính	228.599.861.254.149	238.979.005.703.533
a) Vay Ngắn hạn		0
b) Vay Dài hạn	228.599.861.254.149	238.979.005.703.533
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
12. Phải trả người bán	49.340.835.441.197	36.649.024.519.999
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.340.835.441.197	36.649.024.519.999
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	454.777.658.421	599.169.918.496
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	224.589.522.091	154.940.694.121
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	720.050.696	1.813.286.266
Thuế thu nhập cá nhân	9.294.298.093	13.213.082.556
Thuế tài nguyên	86.005.758.786	102.151.959.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Phí dịch vụ môi trường rừng	124.808.065.350	124.688.965.620

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
Thuế khác	9.351.606.293	202.361.930.427
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	8.357.112	0
b) Phải thu	144.105.766.866	46.883.667.084
Thuế GTGT phải nộp	8.000.000	17.753.110
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.992.711.127	35.731.528.948
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.042.041.855
Thuế tài nguyên	0	5.760.300.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.558.941.949	4.332.042.211
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	0
Thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	102.546.113.790	0
14. Chi phí phải trả	6.606.832.997.201	4.862.800.922.985
a) Ngắn hạn	6.606.832.997.201	4.862.800.922.985
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	2.328.680.291.445	1.991.324.732.059
- Phải trả khác	4.278.152.705.756	2.871.476.190.926
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
- Phải trả khác	0	0
15. Phải trả khác	5.041.235.788.093	7.836.210.946.987
a) Ngắn hạn	654.048.742.765	611.835.400.776
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	45.782.109
- Kinh phí công đoàn	4.678.801.486	1.270.093.021
- Bảo hiểm xã hội	30.911.775.686	1.299.018.004
- Bảo hiểm y tế	4.216.428.796	273.480.408
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.280.824.047	200.956.236
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	4.618.068.986

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	611.960.912.750	604.128.002.012
b) Dài hạn	4.387.187.045.328	7.224.375.546.211
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.863.208.386	957.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.381.323.836.942	7.223.417.796.211
20. Doanh thu chưa thực hiện	2.497.120.000	12.008.026.591
a) Ngắn hạn	2.497.120.000	8.060.718.205
b) Dài hạn	0	3.947.308.386
21. Trái phiếu phát hành		
a. Trái phiếu thường		
b. Trái phiếu chuyển đổi		

VII. Những thông tin khác.

Trong năm 2016, Công ty đã chấm dứt hoạt động của Ban Quản lý Dự án Chất thải rắn theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐTV ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã không còn ghi nhận Ban Quản lý Dự án Chất thải rắn là đơn vị trực thuộc Công ty.

Theo Quyết định số 197/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Nghề điện về Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Nghề điện tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 198/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Theo Quyết định số 199/QĐ-EVN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã bàn giao Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về Tổng Công ty Điện lực Miền Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Công ty đã hạch toán giảm số liệu bàn giao vốn và tài sản của Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

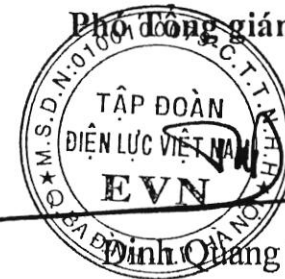
Người lập

Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri